TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 22/2023/DS-ST Ngày 20 - 9 - 2023 V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản giữa ông T và chị N.	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N, TỈNH NAM ĐỊNH

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ánh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Trung Thành

Bà Đặng Thị T Hương

- *Thư ký phiên toà:* Bà Trịnh Thị Hằng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Là - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 30/2023/TLST-DS ngày 14 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2023/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn*:** Ông Nguyễn Hoài T, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Xóm 12, xã N huyện N, tỉnh Nam Định.

- Bị đơn: Chị Đỗ Thị N, sinh năm 1988 và anh Lê Văn T1, sinh năm 1986.

Đều trú tại: Xóm 12, xã N huyện N, tỉnh Nam Định.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Bà Trần Thị L, sinh năm 1964;

Địa chỉ: Xóm 12, xã N huyện N, tỉnh Nam Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Nguyễn Hoài T, sinh năm 1961 là nguyên đơn trong vụ án

Tại phiên tòa ông T và chị N có mặt; anh T1 và bà L vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 22/5/2023, bản tự khai ngày 20/6/2023 và trong quá trình tố tụng tại tòa án nguyên đơn ông Nguyễn Hoài T trình bày:

Vợ chồng ông với vợ chồng chị Đỗ Thị N và anh Lê Đức T1 là người cùng

xóm, vợ chồng chị N làm nghề cho Tê phông bạt và nấu cỗ đám cưới. Vợ chồng ông làm ruộng và nấu rượu bán. Bản thân ông là người quản lý quỹ của hội đồng ngũ ở xã N do ông Vũ Văn N làm Hội trưởng, ông N có bàn giao cho ông quản lý 20 triệu đồng và 02 chỉ vàng 9999 đồng thời thống nhất để ông cho vay lấy lãi tăng thêm kinh phí hoạt động của hội. Anh T1, chị N có đến nhà ông hỏi vay tiền, vàng với mục đích mua sắm đồ để kinh doanh dịch vụ đám cưới ông đồng ý cho vợ chồng chị N vay cụ thể như sau:

- Lần 1. Ngày 29/11/2021 âm lịch ông cho chị N vay 10 triệu đồng và 03 chỉ vàng 9999 hẹn đến ngày 30/3/2022 âm lịch chị N có nghĩa vụ trả;

- Lần 2. Ngày 20/01/2022 ông cho chị N vay 10 triệu đồng, hẹn đến ngày 30/5/2022 chị N có nghĩa vụ trả;

- Lần 3. Ngày 20/4/2022 ông cho chị N vay 01 chỉ vàng 9999 để đóng phường hẹn 30/4/2022 trả.

Ngoài ra trong tháng 4/2022 anh T1 có đến nhà mua của vợ chồng ông 50 lít rượu với giá 30.000 đồng/lít, với số tiền 1.500.000 đồng.

Tổng số tiền của 03 lần vay là 20.000.000 đồng và 04 chỉ vàng 9999 và 1.500.000 đồng tiền mua bán rượu.

Khi ông cho vay tiền, vàng trên đều do chị N viết và ký nhận vào sổ của ông, có ghi thời hạn trả, lãi suất thỏa T1 miệng 2%/tháng, anh T1 không trực tiếp vay, nhưng mỗi lần cho chị N vay ông đều đến nhà chị N thông báo cho anh T1 biết và không có ý kiến gì. Đến hạn anh T1 chị N không trả, ông đến nhà đòi anh T1 biết và nhận trách nhiệm cùng chị N trả nợ cho ông.

Đến ngày 01/6/2022 dương lịch chị N trả cho ông 02 chỉ vàng và tiền lãi đến hết tháng 5/2022. Số tiền và vàng còn lại chị N hẹn đến ngày 7/6/2022 sẽ trả cho ông 10 triệu đồng và ngày 16/9/2022 sẽ trả hết cho ông toàn bộ số nợ nhưng chị N, anh T1 đều không trả.

Nay ông làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị N có nghĩa vụ trả nợ cho vợ chồng ông số nợ gốc là 20.000.000 đồng; 02 chỉ vàng 9999 và 1.500.000 đồng tiền mua rượu. Về lãi suất ông chỉ yêu cầu chị N, anh T1 phải trả lãi 1%/tháng đối với số tiền 20 triệu đồng tính từ 01/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm để ông trả cho quỹ hội. Đối với số tiền 1.500.000 đồng mua rượu và 02 chỉ vàng ông không yêu cầu vợ chồng chị N phải trả lãi.

Tại bản tự khai ngày 27/6/2023, biên bản lấy lời khai ngày 18/8/2023 và trong quá trình tố tụng tại tòa án bị đơn chị Đỗ Thị N trình bày: Chị thừa nhận có vay của ông T tiền và vàng nhiều lần, khi vay chị có viết số tiền vay thời hạn trả ký tên vào sổ của ông T, lãi suất thỏa T1 miệng. Quá trình thực hiện hợp đồng chị đã chả cho ông T tiền lãi đến hết tháng 5/2022, từ tháng 6/2022 vợ chồng chị còn nợ vợ chồng ông T số tiền nợ gốc là 20 triệu đồng, 02 chỉ vàng 9999 và 1.500.000 đồng tiền mua rượu và tiền lãi cho đến nay đúng như ông T trình bày.

Khi chị vay tiền và vàng của ông T anh Lê Đức T1 chồng chị không biết, đến hạn chị không trả được nên ông T lên nhà chị đòi anh T1 mới biết, anh T1 không phản ứng gì và có hẹn ông T vợ chồng chị sẽ trả vào ngày 21/9/2022. Nhưng ngày

20/9/2022 ông T theo chị đến nhà khách hàng để đòi tiền chị biết ông T đi theo nên quay về, sau đó ông T về nhà chị và mời cả công an ở xã đến nhà chị để đòi tiền (lúc đó chị không có nhà) nên anh T1 tức giận nói với chị không trả như lịch đã hẹn (ngày 21/9/2022) mà để trả sau. Mấy ngày sau ông T lại dẫn 05 người đến nhà chị đòi tiền (lúc đó anh T1 đi làm vắng nhà) chị mượn ông T thì chị trả ông T không liên quan đến những người đi cùng ông T, chị không trốn nợ.

Nay ông T khởi kiện buộc vợ chồng chị có trách nhiệm trả cho ông số tiền gốc 20.000.000 đồng; 02 chỉ vàng 9999 và lãi suất kèm theo của số tiền 20.000.000 đồng từ tháng 6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 1%/tháng và vợ chồng chị còn nợ ông T tiền rượu là 1.500.000 đồng là đúng, chị sẽ có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông T số tài sản trên.

Tại phiên tòa:

Ông T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Chị N: Nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T, hiện vợ chồng chị N và anh T1 còn nợ vợ chồng ông T tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày 20/9/2023 với tổng số tiền là 24.627.000 đồng (trong đó nợ gốc là 21.500.000 đồng và 3.127.000 đồng tiễn lãi) và 02 chỉ vàng 9999.

Ông T và chị N thỏa T1 lộ trình trả nợ như sau:

- Lần 1. Ngày 26/9/2023 chị N anh T1 trả cho ông 10 triệu tiền gốc và 3.127.000 đồng tiền lãi.

- Lần 2. Ngày 20/11/2023 chị N, anh T1 trả cho ông 1,5 triệu tiền tiền rượu và 02 chỉ vàng 9999

- Lần 3. Ngày 20/01/2024 chị N anh T1 trả cho ông 10 triệu đồng.

Về án phí mỗi người nộp ½ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc T thập các tài liệu có trong hồ sơ và quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng: Ông T, bà L và chị N đã thực hiện đúng theo quy định, anh T1 đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ theo đúng quy định của pháp luật

Về nội giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoài T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản". Buộc chị Đỗ Thị N và chồng là anh Lê Đức T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Hoài T và vợ là bà Trần Thị L tổng số tiền là 24.627.000 đồng (trong đó có 21.500.000 đồng tiền gốc; 3.127.000 đồng tiền lãi) và 02 chỉ vàng 9999.

Về án phí: Chị N và anh T1 liên đới phải nộp theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Trần Thị L vắng mặt nhưng bà đã có văn bản ủy quyền cho ông T tham gia tố tụng, tại phiên tòa ông T có mặt. Anh T1 đã được tòa án tống đạt giấy triệu tập phiên tòa 02 lần hợp lệ, tại phiên tòa anh T1 vắng mặt. Căn cứ khoản 2, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự được chấp nhận nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung quan hệ tranh chấp: Từ ngày 01/6/2022 dương lịch chị Đỗ Thị N có viết "Giấy vay tiền mặt" của ông Nguyễn Hoài T với số tiền gốc là 21.500.000 đồng (trong đó có 1.500.000 đồng tiền mua rượu) và 02 chỉ vàng. Khi vay hai bên có thỏa T1 thời hạn đến 7/2022 nhưng đến hẹn chị N và anh T1 không trả và lãi suất thỏa T1 1% /tháng. Trên cơ sở nội dung các bên ký kết thì đây là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn theo Điều 463, 470 Bộ luật dân sự và hợp đồng mua bán tài sản theo Điều 430, 433, 440 Bộ luật dân sự. Hợp đồng đã được hai bên tự nguyện thỏa T1, ký kết bởi người có đủ năng lực hành vi dân sự, hình thức và nội dung hợp đồng không vi phạm các điều cấm, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Do đó, hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản này là hợp pháp và là căn cứ pháp lý để các bên thực hiện.

[3] Quá trình thực hiện hợp đồng: Trên cơ sở thỏa T1 giữa các bên, gia đình ông T đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao tiền 20.000.000 đồng; 02 chỉ vàng 9999 và 50 lít rượu (1.500.000 đồng). Chị N, anh T1 đã nhận đủ số tiền vàng vay và 50 lít rượu từ vợ chồng ông T, nhưng anh chị không thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa T1. Vì vậy, ông T khởi kiện buộc vợ chồng chị N, anh T1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông số tiền, vàng gốc trên. Tiền lãi tính ngày 01/06/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm là 1%/1 tháng/số tiền nợ gốc 20 triệu đồng là phù hợp.

[4] Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa chị N thừa nhận và nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông T tính đến ngày 20/9/2022 vợ chồng chị còn nợ ông T vàng, tiền gốc và lãi đúng như ông T yêu cầu đồng thời chị nhận trách nhiệm trả toàn bộ khoản nợ trên cho ông T theo quy định.

Anh Lê Văn T1 biết việc ông T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng ông T và bà L số tiền, vàng chị N ký nhận vay và tiền anh mua 50 lít rượu anh mua chưa trả cho vợ chồng ông T. Nhưng anh không đến Tòa án làm việc cũng không có văn bản trình bày ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của ông T. Nhưng trong quá trình tố tụng chị N trình bày khi chị ký nhận vay tài sản của ông T anh T1 không biết, do đến hạn chị không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T theo thỏa Tân, ông T đến nhà yêu cầu chị trả nợ thì anh T1 mới biết, anh T1 không có ý kiến gì và nhận trách nhiệm cùng chị trả nợ cho ông T. Tại phiên tòa chị N cung cấp giấy xác nhận có chữ ký ghi rõ họ tên của anh Lê Đức T1 có nội dung: Anh nhất trí với nội dung biên bản thỏa T1 ngày 16/8/2023 giữa ông T với vợ anh (chị N). Như vậy, về yêu cầu khởi kiện của ông T buộc vợ chồng chị N có nghĩa vụ trả nợ cho ông số tài sản chị N ký nhận vay và tiền anh T1 mua rượu chưa trả là có căn cứ.

[5] Từ phân tích trên Hội đồng xét xử thấy: Do chị N và anh T1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản của vợ chồng ông T và bà L. Nên, có đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoài T. Buộc chị Đỗ Thị N cùng chồng là anh Lê Đức T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông T và vợ là bà Trần Thị L số tiền nợ gốc là 20.000.000 đồng; lãi suất 1%/tháng tính từ ngày 01/6/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2023 là 15 tháng 19 ngày với số tiền là 3.127.000 đồng; 1.500.000 đồng tiền mua rượu. Tổng số tiền gốc và lãi chị N và anh T1 phải trả cho ông T và bà L là 24.627.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999 phù hợp với quy định tại các Điều 430, 433, 440, 466 và Điều 470 Bộ luật dân sự.

Tại phiên tòa ông T nhất trí cho chị N trả cho gia đình ông Toàn bộ số nợ trên theo lộ trình: Lần 1: Ngày 26/9/2023 dương lịch chị N, anh T1 trả cho vợ chồng ông 13.127.000 đồng; lần 2: Ngày 20/11/2023 dương lịch chị N, anh T1 trả 1,5 triệu đồng và 02 chỉ vàng 9999; lần 3: Ngày 20/01/2024 dương lịch chị N anh T1 trả 10 triệu đồng là hoàn toàn tự nguyện nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự: Ông T và chị N thỏa T1 mỗi người nộp ½ án phí sơ thẩm. Tuy nhiên tại phiên tòa anh T1 vắng mặt không có lý do, nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định, vì vậy thỏa T1 này của ông T và chị N không có căn cứ để chấp nhận. Do yêu cầu khởi kiện của ông T được chấp nhận, chị N và anh T1 liên đới có nghĩa vụ trả nợ nên phải nộp án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với số tiền phải trả (24.627.000 đồng và 02 chỉ vàng 9999 (quy đổi ra tiền Việt Nam đồng theo giá bán ra tại thời điểm xét xử là 5.700.000 đồng/1chỉ = 11.400.000 đồng) là 36.027.000 đồng x 5% = 1.801.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 433, 440, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoài T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản". Buộc chị Đỗ Thị N và chồng là anh Lê Đức T1 có nghĩa vụ phải trả cho ông Nguyễn Hoài T và vợ là bà Trần Thị L tổng số tiền gốc và lãi là 24.627.000 đồng (Hai mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi bảy nghìn đồng) và 02 chỉ vàng 9999 theo lộ trình:

- Lần 1: Ngày 26/9/2023 dương lịch chị N, anh T1 trả cho ông T và bà L 13.127.000 đồng.

- Lần 2: Ngày 20/11/2023 dương lịch chị N, anh T1 trả cho ông T và bà L 1.500.000 và 02 chỉ vàng 9999;

- Lần 3: Ngày 20/01/2024 dương lịch chị N anh T1 trả cho ông T và bà L 10 triệu đồng.

2. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hằng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

3. Về án phí: Chị N và anh T1 liên đới phải nộp 1.801.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả T1 thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
-TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Nguyễn Thị Ánh